

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K52+K53

Tên chương trình: Giáo dục Thể chất

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục Thể chất

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3322/QĐ-ĐHSP, ngày 07 tháng 9 năm 2016
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ				TTCM cơ sở	HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận				
1.	Kiến thức giáo dục đại cương		24								
Các học phần bắt buộc			22								
1.1.	Lý luận Mác-Lenin và TT HCM		10								
1	MLP151N	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lenin	5	40	30	20	20				2
2	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			MLP151N	7
3	VCP131N	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	22,5	15	15	15			HCM121N	6
1.2. Khoa học xã hội			2								
4	EDL121N	Pháp luật đại cương	2	20	5	5	10			MLP151N	3
1.3. Ngoại ngữ			10								
5	ENG131N	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
6	ENG132N	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			ENG131N	2
7	ENG143N	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			ENG132N	3
1.4. Giáo dục Quốc phòng			3								
8	MIE131M	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung							
Các học phần tự chọn (chọn 2 tín chỉ)			2								
9	GME121M	Quản lý hành chính nhà nước & Quản lý ngành	2	15	10	12	8				
10	GIF121N	Tin học đại cương	2	20		20					1
11	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	10	10	10				3
12	EDE121N	Môi trường và phát triển	2	24			12				3
13	VCF121N	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	21	4	6	8				4
14	CDE121N	Văn hóa và phát triển	2	21			18				5
15	LOG121N	Lôgic học hình thức	2	20	20						5
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		101								
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành		15								

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ				TTCM cơ sở	HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận				
16	STA221M	Thống kê xã hội học	2	19	12		10				1
17	HSR221N	Giải phẫu người	2	15		30					2
18	SPL241N	Sinh lý TĐTT	4	45	12		18			HSR221N	5
19	SMC231N	Vệ sinh và Y học TĐTT	3	32	6	10	10				6
20	SPL221N	Tâm lý học TĐTT	2	20	10		10			SPL411N	4
21	SMR221N	Đo lường	2	20	20					STA221N	2
2.2 Kiến thức ngành			39								
Các học phần bắt buộc			35								
22	ATI341N	Điền kinh 1 (chạy ngắn, chạy TB, chạy tiếp sức)	4	12	8	40					1
23	ATI342N	Điền kinh 2 (nhảy xa, nhảy cao)	4	12	8	40					2
24	GNT331N	Thể dục 1 (đội hình đội ngũ, thể dục cơ bản)	3	9	6	30					1
25	GNT332N	Thể dục 2 (Thể dục nhịp điệu, Aerobic)	3	9	6	30					3
26	SFB331N	Bóng đá	3	9	6	30					3
27	SVB331N	Bóng chuyền	3	9	6	30					2
28	SSC331N	Đá cầu	3	9	6	30					3
29	BKB331N	Bóng rổ	3	9	6	30					3
30	SBM331N	Cầu lông	3	9	6	30					4
31	SSM321N	Bơi lội 1	2	6	4	20					5
32	SSM322N	Bơi lội 2	2	6	4	20					7
33	SGA321N	Trò chơi vận động	2	6	4	20					1
Các học phần tự chọn			4								
34	ATI321N	Điền kinh 3 (Ném đẩy)	2	6	4	20					3
35	NTS321N	Thể thao dân tộc	2	6	4	20					5
36	TEI321N	Quần vợt	2	6	4	20					7
37	CHE321N	Cờ vua	2	6	4	20					7
38	GNT322N	Âm nhạc vũ đạo	2	6	4	20					7
39	KFU321N	Võ thuật	2	6	4	20					6
40	GNT321N	Thể dục đồng diễn	2	6	4	20					6
41	TTE 321N	Bóng bàn	2	6	4	20					6
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			40								
Các học phần bắt buộc			28								

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ				TTCM cơ sở	HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận				
42	ÉPS331M	Tâm lý học giáo dục	3	30		15	15				1
43	PEP341M	Giáo dục học	4	42	8	12	16			EPS331M	4
44	STM341N	Lý luận và phương pháp TDDT	4	45			18	12			4
45	SSM421N	Phương pháp giảng dạy thể dục trong trường phổ thông	2	20			14	6			5
46	SRM321N	Phương pháp NCKH TDDT	2	20	10		10				3
47	AIS321N	Ứng dụng CNTT trong dạy học TDDT	2	20		20					5
48	DES321N	Phát triển chương trình môn Thể dục ở trường phổ thông	2	20	10	10					5
49	PPC421N	Thực hành sư phạm 1	2			30					6
50	PPC422N	Thực hành sư phạm 2	2			30					7
51	TRA421M	Thực tập Sư phạm 1	2	03 tuần ở trường phổ thông						PEP341M	6
52	TRA432M	Thực tập Sư phạm 2	3	07 tuần ở trường phổ thông					PPC421N TRA421N	STM441N SSM423N	8
53	Tự chọn		12								
Các học phần tự chọn (chọn 1 trong 5 nhóm ngành)			12								
Bóng đá			12								
54	SFB441N	Bóng đá chuyên sâu 1	4	12	8	40					4
55	SFB442N	Bóng đá chuyên sâu 2	4	12	8	40				SFB441N	5
56	SFB443N	Bóng đá chuyên sâu 3	4	12	8	40				SFB442N	6
Đá cầu			12								
57	SSC441N	Đá cầu chuyên sâu 1	4	12	8	40					4
58	SSC442N	Đá cầu chuyên sâu 2	4	12	8	40				SSC441N	5
59	SSC443N	Đá cầu chuyên sâu 3	4	12	8	40				SSC442N	6
Điền kinh			12								
60	ATI441N	Điền kinh chuyên sâu 1	4	12	8	40					4
61	ATI442N	Điền kinh chuyên sâu 2	4	12	8	40				ATI441N	5
62	ATI443N	Điền kinh chuyên sâu 3	4	12	8	40				ATI442N	6
Bóng chuyền			12								

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ				TTCM cơ sở	HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận				
63	SVB441N	Bóng chuyền chuyên sâu 1	4	12	8	40					4
64	SVB442N	Bóng chuyền chuyên sâu 2	4	12	8	40				SVB441N	5
65	SVB443N	Bóng chuyền chuyên sâu 3	4	12	8	40				SVB442N	6
Bóng rổ			12								
66	BKB441N	Bóng rổ chuyên sâu 1	4	12	8	40					4
67	BKB442N	Bóng rổ chuyên sâu 2	4	12	8	40				BKB441N	5
68	BKB443N	Bóng rổ chuyên sâu 3	4	12	8	40				BKB442N	6
Cầu lông											
69	SBM441N	Cầu lông chuyên sâu 1	4	12	8	40					4
70	SBM442N	Cầu lông chuyên sâu 2	4	12	8	40				SBM441N	5
71	SBM443N	Cầu lông chuyên sâu 3	4	12	8	40				SBM442N	6
4.	Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		7								
Khóa luận tốt nghiệp			7								
72	GTP971N	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế KLTN (chọn 7 TC)			7								
Tự chọn			3								
73	OSP931N	Tổ chức thi đấu thể thao	3	30	10		20				8
74	EDS931N	Học thuyết huấn luyện	3	30	10		20			STM241N	8
Tự chọn			4								
75	SMG921N	Quản lý TDTT	2	20	10		10				8
76	SCC921N	Giáo dục học TDTT	2	20	10		10				8
77	SHT921N	Lịch sử TDTT	2	20	10		10				8
Tổng cộng			125								

Ghi chú: Tổng số 125 tín chỉ (không bao gồm học phần Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K54

Tên chương trình: Giáo dục Thể chất

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục Thể chất

Loại hình đào tạo: Chính quy

*(Ban hành theo Quyết định số: 4392/QĐ-ĐHSP, ngày 21 tháng 8 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).*

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ				TTCM cơ sở	HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận				
1	Kiến thức giáo dục đại cương		25								
Các học phần bắt buộc			23								
1.	SPH131M	Triết học Mác - Lênin	3	25	10	10	20				1
2.	SPE121M	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			SPH131M	2
3.	SSO121M	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M	3
4.	HPV121M	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M HCM121N	5
5.	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M	4
6.	EDL121N	Pháp luật đại cương	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M	4
7.	ENG131N	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
8.	ENG132N	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			ENG131N	2
9.	ENG143N	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			ENG132N	3
10.	MIE131M	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							
Các học phần tự chọn (chọn 2 tín chỉ)			2								
11.	GME121M	Quản lý hành chính nhà nước & Quản lý ngành	2	15	10	12	8				4
12.	GIF121N	Tin học đại cương	2	15		30					1
13.	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					3
14.	EDE121N	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				3
15.	VCF121N	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	21	4	6	8				4
16.	CDE121N	Văn hóa và phát triển	2	21			18				5
17.	LOG121N	Lôgic hình thức	2	20	20						5
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		61								
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành		15								
18.	STA221M	Thống kê xã hội học	2	19	12		10				2
19.	HSR221N	Giải phẫu người	2	15		30					2
20.	SPL241N	Sinh lý học Thể dục thể thao	4	45	12		18			HSR221N	5
21.	SMC241N	Vệ sinh và Y học Thể dục thể thao	4	30	20	30	10				6
22.	SRM231N	Phương pháp NCKH và đo lường thể thao	3	20	20		10				3

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ				TTCM cơ sở	HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận				
2.2	Kiến thức ngành		46								
Các học phần bắt buộc			40								
23.	ATI341N	Điện kinh 1 (chạy ngắn, chạy TB, chạy tiếp sức)	4			60					1
24.	ATI342N	Điện kinh 2 (nhảy xa, nhảy cao)	4			60					2
25.	GNT331N	Thể dục 1 (đội hình đội ngũ, thể dục cơ bản)	3			45					1
26.	GNT332N	Thể dục 2 (Aerobic, Đồng diễn)	3			45					5
27.	SFB341N	Bóng đá	4			60					3
28.	SVB331N	Bóng chuyền	4			60					2
29.	BKB341N	Bóng rổ	4			60					4
30.	SBM341N	Cầu lông	4			60					4
31.	SWM321N	Bơi 1	2			30					3
32.	SWM322N	Bơi 2	2			30					4
33.	SSC341N	Đá cầu	4			60					3
34.	SGA321N	Trò chơi vận động	2			30					3
Các học phần tự chọn			6								
35.	VVI321N	Vovinam	2			30					2
36.	TAK321N	Taekwondo	2			30					2
37.	KAR321N	Karatedo	2			30					2
38.	NTS321N	Thể thao dân tộc	2			30					5
39.	TEI321N	Quần vợt	2			30					5
40.	CHE321N	Cờ vua	2			30					7
41.	GNT322N	Âm nhạc vũ đạo	2			30					7
42.	TTE321N	Bóng bàn	2			30					6
Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			38								
Các học phần bắt buộc			22								
43.	EPS331M	Tâm lý học giáo dục	3	30		15	15				1
44.	PEP341M	Giáo dục học	4	42	8	12	16			EPS331M	4
45.	STM341N	Lý luận và phương pháp Giáo dục Thể chất	4	45	12		18	12			6
46.	SSM431N	Phương pháp dạy học môn GDTC trong trường phổ thông 1	3	6		34,5		9			6
47.	SSM432N	Phương pháp dạy học môn GDTC trong trường phổ thông 2	3	6		34,5		9		SSM431N	7
48.	TRA421M	Thực tập Sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông						PEP341M	6
49.	TRA432M	Thực tập Sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông					PPC421N TRA421M	STM341N SSM431N	8
Các học phần tự chọn (chọn trong 8 nhóm ngành)			16								

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ				TTCM cơ sở	HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận				
Bóng chuyền			16								
50.	SVB441N	Bóng chuyền chuyên sâu 1	4			60				SVB341N	4
51.	SVB442N	Bóng chuyền chuyên sâu 2	4			60				SVB441N	5
52.	SVB443N	Bóng chuyền chuyên sâu 3	4			60				SVB442N	6
53.	SVB444N	Bóng chuyền chuyên sâu 4	4			60				SVB443N	7
Bóng đá			16								
54.	SFB441N	Bóng đá chuyên sâu 1	4			60				SFB341N	4
55.	SFB442N	Bóng đá chuyên sâu 2	4			60				SFB441N	5
56.	SFB443N	Bóng đá chuyên sâu 3	4			60				SFB442N	6
57.	SFB444N	Bóng đá chuyên sâu 4	4			60				SFB443N	7
Bóng rổ			16								
58.	BKB441N	Bóng rổ chuyên sâu 1	4			60				BKB341N	4
59.	BKB442N	Bóng rổ chuyên sâu 2	4			60				BKB441N	5
60.	BKB443N	Bóng rổ chuyên sâu 3	4			60				BKB442N	6
61.	BKB444N	Bóng rổ chuyên sâu 4	4			60				BKB443N	7
Bơi			16								
62.	SSM441N	Bơi chuyên sâu 1	4			60				SWM321N, SWM 322N	4
63.	SSM442N	Bơi chuyên sâu 2	4			60				SSM441N	5
64.	SSM443N	Bơi chuyên sâu 3	4			60				SSM442N	6
65.	SSM444N	Bơi chuyên sâu 4	4			60				SSM443N	7
Cầu lông			16								
66.	SBM441N	Cầu lông chuyên sâu 1	4			60				SBM341N	4
67.	SBM442N	Cầu lông chuyên sâu 2	4			60				SBM441N	5
68.	SBM443N	Cầu lông chuyên sâu 3	4			60				SBM442N	6
69.	SBM444N	Cầu lông chuyên sâu 4	4			60				SBM443N	7
Đá cầu			16								
70.	SSC441N	Đá cầu chuyên sâu 1	4			60				SSC341N	4
71.	SSC442N	Đá cầu chuyên sâu 2	4			60				SSC441N	5
72.	SSC443N	Đá cầu chuyên sâu 3	4			60				SSC442N	6
73.	SSC444N	Đá cầu chuyên sâu 4	4			60				SSC443N	7
Điền kinh			16								
74.	ATI441N	Điền kinh chuyên sâu 1	4			60				ATI342N	4
75.	ATI442N	Điền kinh chuyên sâu 2	4			60				ATI342N	5
76.	ATI443N	Điền kinh chuyên sâu 3	4			60				ATI341N, ATI342N	6
77.	ATI444N	Điền kinh chuyên sâu 4	4			60				ATI441N, ATI442N	7
Võ thuật			16								

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ				TTCM cơ sở	HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận				
78.	KFU441N	Võ thuật chuyên sâu 1	4							VVI321N hoặc TAK321N hoặc KAR321N	4
79.	KFU442N	Võ thuật chuyên sâu 2	4							KFU441N	5
80.	KFU443N	Võ thuật chuyên sâu 3	4							KFU442N	6
81.	KFU444N	Võ thuật chuyên sâu 4	4							KFU443N	7
4.	Khoá luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		7								
Khoá luận tốt nghiệp			7								
82.	GTP971N	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế KLTN (chọn 7 TC)			7								
Tự chọn			4								
83.	EDS941N	Học thuyết huấn luyện	4	40	20		20				8
84.	SPL941N	Tâm lý học Thể dục thể thao	4	40	20		20				8
Tự chọn			3								
85.	SMG931N	Quản lý Thể dục thể thao	3	30	20		10				8
86.	SCC931N	Giáo dục học Thể dục thể thao	3	30	10		20				8
87.	SHT931N	Lịch sử Thể dục thể thao	3	30	20		10				8
Tổng cộng			131								

Ghi chú: Tổng số 131 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K55

Tên chương trình: Giáo dục Thể chất

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục Thể chất

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3473/QĐ-ĐHSP, ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I.	Kiến thức giáo dục đại cương		28								
Các học phần bắt buộc			26								
1.	55SPH131	Triết học Mác - Lênin	3	25	10	10	20				1
2.	55SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			55SPH131	2
3.	55SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121	3
4.	55HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121 55HCM121	5
5.	55HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	5
6.	55EDL121	Pháp luật đại cương	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	5
7.	55ENG131	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
8.	55ENG132	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			55ENG131	2
9.	55ENG143	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			55ENG132	3
10.	55GIF131	Tin học đại cương	3	20		40	10				1
11.	55MIE131	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung							
Các học phần tự chọn (chọn 2 tín chỉ)			2								
12.	55GME121	Quản lý hành chính nhà nước & Quản lý ngành	2	15	10	12	8				4
13.	55VIU121	Tiếng Việt thực hành	2	15	10	10	10				3
14.	55EDE121	Môi trường và phát triển	2	24			12				3

TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
15.	55VCF121	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	21	4	6	8				4
16.	55CDE121	Văn hóa và phát triển	2	21			18				5
17.	55LOG121	Lôgic hình thức	2	20	20						5
II.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		60								
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành		13								
18.	55HSR221	Giải phẫu người	2	15		30					2
19.	55SPL241	Sinh lý học Thể dục Thể thao	4	40	12	12	16			55HSR221	6
20.	55SMC241	Vệ sinh và Y học Thể dục Thể thao	4	30	20	30	10				5
21.	55SRM231	Phương pháp NCKH và đo lường thể thao	3	30	10	10	10				3
2.2	Kiến thức ngành		47								
Các học phần bắt buộc			43								
22.	55ATI341	Điền kinh 1 (chạy ngắn, chạy TB, chạy tiếp sức)	4	12	8	40					1
23.	55ATI342	Điền kinh 2 (nhảy xa, nhảy cao)	4	12	8	40					2
24.	55GNT331	Thể dục 1 (đội hình đội ngũ, thể dục cơ bản)	3	9	6	30					1
25.	55GNT332	Thể dục 2 (Aerobic, Đồng diễn)	3	9	6	30					6
26.	55SFB341	Bóng đá	4	12	8	40					3
27.	55SVB331	Bóng chuyền	4	12	8	40					2
28.	55BKB341	Bóng rổ	4	12	8	40					4
29.	55SBM341	Cầu lông	4	12	8	40					5
30.	55SWM321	Bơi 1	2	6	4	20					3
31.	55SWM322	Bơi 2	2	6	4	20					4
32.	55KFU341	Võ thuật	4	12	8	40					3
33.	55SGA321	Trò chơi vận động	2	6	4	20					3
34.	55SSC321	Đá cầu	3	9	6	30					7
Các học phần tự chọn			4								
35.	55NTS321	Thể thao dân tộc	2	6	4	20					5
36.	55TEI321	Quần vợt	2	6	4	20					5

TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
37.	55CHE321	Cờ vua	2	6	4	20					7
38.	55GNT321	Âm nhạc vũ đạo	2	6	4	20					7
39.	55TTE321	Bóng bàn	2	6	4	20					7
III.	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		40								
Các học phần bắt buộc			24								
40.	55EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				1
41.	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16			55EPS431	4
42.	55STM441	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất	4	40	12		16	12			6
43.	55SSM431	Phương pháp dạy học môn Giáo dục thể chất trong trường phổ thông 1	3	15	15	30	6	9			6
44.	55SSM432	Phương pháp dạy học môn Giáo dục thể chất trong trường phổ thông 2	3	15	15	30	6	9		55SSM431	7
45.	55ASF421	Thực tế hoạt động Thể thao ở cơ sở	2			30					5
46.	55TRA421	Thực tập Sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông						55PEP441	6
47.	55TRA432	Thực tập Sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông					55TRA421	55STM441 55SSM431 55SSM432	8
Các học phần tự chọn (chọn 4 trong 6 môn thể thao)			16								
48.	55SVB442	Bóng chuyền nâng cao	4	12	8	40				55SVB341	4
49.	55SFB442	Bóng đá nâng cao	4	12	8	40				55SFB341	5
50.	55BKB442	Bóng rổ nâng cao	4	12	8	40				55BKB341	6
51.	55SSM442	Bơi nâng cao	4	12	8	40				55SSM321 55SSM322	7
52.	55SBM442	Cầu lông nâng cao	4	12	8	40				55SBM341	6
53.	55KFU442	Võ thuật nâng cao	4	12	8	40				55KFU341	7
IV. Khoá luận tốt nghiệp			7								
54.	55GTP904	Khoá luận tốt nghiệp	7								8

TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
Các học phần thay thế KLTN (chọn 7 TC)			7								
Tự chọn			4								
55.	55EDS941	Học thuyết huấn luyện	4	40	20		20				8
56.	55SMG941	Quản lý Thể dục Thể thao	4	40	20		20				8
Tự chọn			3								
57.	55SCC931	Giáo dục học Thể dục Thể thao	3	30	15		15				8
58.	55SHT931	Lịch sử Thể dục Thể thao	3	30	15		15				8
59.	55SPL931	Tâm lý học Thể dục Thể thao	3	30	15		15				8
Tổng cộng			135								

Ghi chú: Tổng số 135 tín chỉ (không bao gồm học phần Giáo dục quốc phòng).